

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SÔNG LÔ
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 10/2022/DS-ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2022
V/v: “*tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG LÔ, TỈNH VĨNH PHÚC
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kiên Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Sơn.

Ông Đặng Tiến Vinh.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kim Dung, Thư ký Toà án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Công Lợi, kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử, Toà án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 10/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1983, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn M, xã L, huyện Sông Lô, Vĩnh Phúc.

2. *Đồng bị đơn:* 2.1. Chị Khổng Thị T, sinh năm 1984, vắng mặt

2.2. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1978, vắng mặt

Đều cư trú: Thôn Đ, xã Q huyện Sông Lô, Vĩnh Phúc.

Người làm chứng: anh Hà Văn C, sinh năm 1983, vắng mặt

Nơi cư trú: xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 6 năm 2021, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Vân A trình bày: Chị và vợ chồng chị Khổng Thị T, anh Hoàng Văn T1 có mối quan hệ anh em họ hàng với nhau, anh T1 là cháu họ, gọi chị bằng cô. Do vậy, giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2019 vợ chồng chị T, anh T1 đã rất nhiều lần vay tiền của chị (nói là làm ăn và làm nhà). Quá trình vay đều lập thành văn bản, có chữ ký của chị T, anh T1, thỏa thuận lãi suất là 1,5%/01 tháng/số tiền vay; thời hạn vay của các khoản tiền vay đều xác định là 01 năm kể từ ngày vay;

tiền lãi trên của các khoản tiền vay thì phải trả hàng tháng (thường là vào ngày mùng 10 hàng tháng). Cụ thể các vay như sau:

Ngày 02/11/2017 tôi cho vợ chồng chị T vay 100.000.000đ.

Ngày 05/12/2017 tôi cho vợ chồng chị T vay 110.000.000đ.

Ngày 18/6/2018 tôi cho vợ chồng chị T vay 10.000.000đ.

Ngày 23/7/2018 tôi cho vợ chồng chị T vay 140.000.000đ.

Ngày 29/7/2018 tôi cho vợ chồng chị T vay 50.000.000đ.

Ngày 02/8/2018 tôi cho vợ chồng chị T vay 150.000.000đ

Ngày 21/8/2018 tôi cho vợ chồng chị T vay 210.000.000đ

Ngày 02/10/2018 tôi cho vợ chồng chị T vay 50.000.000đ

Ngày 10/01/2019 tôi cho vợ chồng chị T vay 100.000.000đ

Tổng số tiền gốc vay là 920.000.000đ.

Ngoài những lần vay tiền mặt, có giấy biên nhận như trên. Ngày 07/4/2018 vợ chồng chị T, anh T1 còn vay của chị 05 chỉ vàng 9999. Do lúc này chị T và anh T1 đang làm nhà, nên chị cho vay và không viết giấy biên nhận nợ.

Sở dĩ chị cho vợ chồng chị T vay tiền, một phần là do có mối quan hệ họ hàng với anh T1; thời gian này vợ chồng chị T làm ăn kinh doanh có lãi, phong cách sống rất khá giả, hàng tháng trả lãi cho chị rất đầy đủ, không thiếu nợ bao giờ. Sau này chị mới biết, vợ chồng chị T, anh T1 còn vay nợ của nhiều người, với những thủ đoạn chiếm lòng tin như vậy, nên không ai nghi ngờ gì. Sau này, biết mình bị lừa, chị yêu cầu vợ chồng chị T anh T1 trả tiền nhưng vợ chồng chị T tìm đủ lý do không trả số tiền gốc cho chị. Số tiền lãi theo thỏa thuận vợ chồng chị T và anh T1 đã trả cho chị đến hết ngày 09/3/2019 thì không trả cho chị thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa.

Vợ chồng chị T anh T1 chiếm đoạt tiền của chị như vậy, chị đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan CSĐT công an tỉnh Vĩnh Phúc; Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, giải quyết đã kết luận có việc nợ tiền, nhưng lại không khởi tố vụ án, không buộc vợ chồng T anh T1 phải trả tiền cho chị.

Tại phiên tòa hôm nay chị xác định yêu cầu vợ chồng chị T và anh T1 trả lại cho chị 05 chỉ vàng 9999 trị giá tại ngày xét xử là 5.300.000 đồng/01 chỉ vàng 9999. Tổng cộng thành tiền là 26.500.000 đồng.

Nay chị xác định số tiền 145.500.000 đồng chị T đã chuyển khoản thanh toán cho chị trong quá trình nợ tiền của chị. Do vậy, Nay chị rút một phần yêu cầu đơn khởi kiện, chị yêu cầu vợ chồng chị T, anh T1 phải trả cho chị số tiền 774.500.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 1,5%/01 tháng kể từ ngày 10/3/2019, đến ngày xét xử và chị yêu cầu vợ chồng chị T và anh T1 trả lại cho chị 05 chỉ vàng 9999, trị giá là 26.500.000 đồng.

Bị đơn chị Khổng Thị T quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên tòa, mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn

cứ lời khai của chị tại cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc chị trình bày: Chị T xác nhận chị có vay của chị Nguyễn Thị Vân A nhiều lần tổng số tiền gốc là 920.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999. Chị khẳng định đến nay đã trả hết cho chị A tổng số tiền 920.000.000 đồng và hiện nay vợ chồng chị chỉ còn nợ chị A 05 chỉ vàng 9999. Chị xác định đã trả cho chị A thông qua trả tiền mặt làm nhiều lần tổng số tiền 760.000.000 đồng, các lần trả đều không có ai chứng kiến, do tin tưởng nên chị cũng không lấy lại giấy vay tiền hay yêu cầu chị A viết giấy nhận tiền đã trả. Ngoài ra chị còn trả cho chị A bằng hình thức chuyển khoản từ đầu năm 2018 đến đầu năm 2019 từ tài khoản của chị T vào tài khoản của chị A số tiền tổng cộng khoảng 200.000.000 đồng.

Nay chị A yêu cầu chị trả số tiền 920.000.000 đồng thì chị không đồng ý do chị đã thanh toán cho chị A hết nợ. Đối với 05 chỉ vàng 9999 thì chị đồng ý trả nếu chị Anh yêu cầu vợ chồng chị trả nợ.

Bị đơn anh Hoàng Văn T1 quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt; căn cứ lời khai của anh tại cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc anh T1 trình bày: Anh xác định việc vợ anh là chị T vay mượn tiền của chị A cụ thể như thế nào anh không biết. Đối với giấy cam kết vay tiền đề ngày 10/01/2019 thì chữ ký, chữ viết trong giấy cam kết vay tiền đúng là chữ ký, chữ viết của anh. Giấy vay tiền ngày 10/01/2019 có chữ ký của anh do chị T lấy một tờ giấy trắng có sẵn chữ ký của anh và điền nội dung vay nợ khi anh bị gãy xương ngón tay anh phải thường xuyên tập viết, tập ký.

Anh cũng xác nhận quá trình vợ chồng anh làm nhà thì chị A có cho vợ chồng anh vay 05 chỉ vàng 9999 để làm nhà đến nay chưa trả. Anh đồng ý trả 05 chỉ vàng 9999 cho chị A nếu chị A yêu cầu vợ chồng anh trả nợ.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô phát biểu quan điểm về việc tuân thủ các quy định tố tụng của Thẩm phán về quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, Nguyên đơn tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các bị đơn không tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô không có yêu cầu hay kiến nghị gì.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Vân A.

Buộc chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T1 phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị Vân A số tiền 774.500.000đ tiền gốc và 05 chỉ vàng 9999 tính giá trị tại thời điểm xét xử.

Về tiền lãi: áp dụng mức lãi suất 10 % x 774.500.000 đồng/ năm (tương ứng là 7.745.000 đồng/ 01 năm; 21.219 đồng/01 ngày) tính từ thời điểm chị Thúy vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 10/3/2019.

Về án phí: Chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T phải chịu án phí theo quy định tương ứng với phải thanh toán cho chị Anh. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Vân A và chị Khổng Thị T, anh Hoàng Văn T1 là quan hệ tranh chấp dân sự, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện bị đơn chị T, anh T1 có nơi cư trú tại xã Q, huyện Sông Lô, theo thủ tục tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật và thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp: Về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Bộ luật dân sự thì không áp dụng thời hiệu Chị Khổng Thị T, anh Hoàng Văn T1 phải trả lại cho chị A số tiền 774.500.000 đồng tiền gốc, tiền lãi và 05 chỉ vàng 9999. Xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Các bị đơn đều không thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho chị T, anh T1 đúng theo quy định pháp luật. Chị T, anh T1 vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[4]. Về nội dung: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện. Chị Nguyễn Thị Vân A khởi kiện yêu cầu chị Khổng Thị T, anh Hoàng Văn T1 trả chị số tiền vay là 920.000.000 đồng và lãi 1,5%/01 tháng tính từ ngày 10/3/2019 đến nay và 05 chỉ vàng 9999 trị giá là 5.300.000 đồng/01 chỉ vàng 9999. Tổng thành tiền là 26.500.000 đồng. Nhưng tại phiên Tòa chị A rút một phần nội dung theo đơn khởi kiện chị Anh xác nhận khoản tiền gốc mà vợ chồng chị T và anh T1 vay. Nay Chị yêu cầu vợ chồng chị T và anh T1 trả lại cho chị số tiền gốc là 774.500.000 đồng và lãi

1,5%/01 tháng tính từ ngày 10/3/2019 đến nay, theo các giấy vay tiền đề các ngày 02/11/2017, ngày 05/12/2017, ngày 18/6/2018, ngày 23/7/2018, ngày 29/7/2018, ngày 02/8/2018, ngày 21/8/2018, ngày 02/10/2018 và ngày 10/01/2019. Ngoài ra ngày 07/4/2018 vợ chồng chị T, anh T1 còn vay của chị A 05 chỉ vàng 9999 trị giá 26.500.000 đồng.

Các tài liệu tại Cơ quan điều tra, bị đơn chị Khổng Thị T cũng xác nhận chị có vay của chị Nguyễn Thị Vân A nhiều lần tổng số tiền gốc là 920.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 đúng như các giấy vay nợ chị A cung cấp. Chị T khẳng định đến nay đã trả thanh toán hết nợ cho chị A tổng số tiền 920.000.000 đồng và hiện nay vợ chồng chị chỉ còn nợ chị Anh, 05 chỉ vàng 9999. Chị xác định đã trả nợ cho chị A số tiền 920.000.000 đồng tiền gốc và lãi thông qua trả tiền mặt làm nhiều lần tổng số tiền 760.000.000 đồng, các lần trả đều không có ai chứng kiến, do tin tưởng nên chị cũng không lấy lại giấy vay tiền hay yêu cầu chị A viết giấy nhận tiền đã trả. Ngoài ra chị còn trả cho chị A bằng hình thức chuyển khoản từ đầu năm 2018 đến đầu năm 2019 từ tài khoản của chị T vào tài khoản của chị A số tiền tổng cộng khoảng 200.000.000 đồng.

Anh Hoàng Văn T1 xác định việc vợ anh là chị T vay mượn tiền của chị A cụ thể như thế nào anh không biết, anh không liên quan gì đến các khoản vay. Đối với giấy vay nợ tiền đề ngày 10/01/2019 có chữ ký của anh do chị T lấy một tờ giấy trắng có sẵn chữ ký của anh và điền nội dung vay nợ tiền, khi đó anh bị gãy xương ngón tay anh phải thường xuyên tập viết, tập ký và anh T1 xác nhận hiện nay vợ chồng anh còn nợ của chị A 05 chỉ vàng 9999 khi làm nhà.

Xét đề nghị của của chị A yêu cầu chị T và anh T1 phải trả lại chị A số tiền 774.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: việc chị A cho chị T, anh T1 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 920.000.000 đồng là có thật (đã được Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc xác minh, kết luận khi giải quyết tin báo tội phạm). Chị T cũng thừa nhận đã vay tiền của chị A nhiều lần và trực tiếp ký giấy vay nợ. Nhưng chị T xác định đã trả nợ toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi vay cho chị A và đến nay vợ chồng chị chỉ còn nợ chị A 05 chỉ vàng 9999. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập chị T và anh T1 nhiều lần nhưng chị T và anh T1 không đến làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc anh chị đã thanh toán trả nợ tiền gốc và tiền lãi cho chị A. Đối với file ghi âm mà anh Hà Văn C cung cấp, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định và kết quả cũng không thể hiện được nội dung xác định được chị T đã trả nợ cho chị A số tiền 700.000.000 đồng vào các khoản tiền vay trên. Trong sao kê giao dịch hai số tài khoản của chị A và chị T tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện chị T đã chuyển trả cho chị A nhiều lần, tổng số tiền chuyển khoản trả cho chị A là 145.500.000 đồng (đã được Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc xác minh, kết luận) và chị A

cũng đồng ý số tiền 145.500.000 đồng chị T đã trả được trừ vào số tiền nợ tiền gốc vợ chồng chị T vay.

Đối với giấy vay tiền ngày 10/01/2019 có chữ ký và chữ viết ghi Hoàng Văn T1, nhưng không xác định anh T1 có đồng ý cùng với chị T viết giấy vay tiền của chị A 100.000.000 đồng hay không.

Tại Cơ quan CSĐT Công an Tỉnh Vĩnh Phúc, anh T1 khai nhận số tiền số tiền 920.000.000 đồng là khoản nợ riêng của chị T không liên quan gì đến anh. Bản thân chị Ty xác định các khoản vay nợ giữa chị và chị A, chị dùng một phần để trả tiền gốc và lãi suất cho bà Nguyễn Thị T2i, Dương Thị V và chị A, số tiền còn lại chị T dùng chi tiêu cá nhân; số vàng vợ chồng chị vay là để làm nhà. Đối với số tiền vay của chị A đã trả nợ cho bà T2, bà V, còn lại dùng để kinh doanh sơn phục vụ kinh tế chung cho gia đình và trả lãi cho chị A và chị T còn trả nợ cho em trai anh T3. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T, anh T1 không đến Tòa án làm việc không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền vay của chị A, chị T sử dụng vào mục đích chung của gia đình hay chi tiêu riêng.

Xét thấy hiện nay chị T và anh T1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân, vợ chồng đang chung sống cùng nhau, tại thời điểm khi vay tiền của chị A. Chị T và anh T1 không có văn bản thỏa thuận tài sản riêng. Việc kinh doanh và vay tiền làm ăn cũng như chi tiêu trong gia đình của chị T làm phát sinh quyền và nghĩa vụ liên đới của vợ chồng theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, do vậy nghĩa vụ vợ chồng phải trả nợ là nghĩa vụ liên đới của chị T và anh T1. Do vậy căn cứ vào các Điều 166, 280, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự. buộc vợ chồng chị T và anh T1 phải trả nợ cho chị A số tiền gốc và lãi theo quy định để đảm bảo quyền lợi cho các bên là phù hợp.

Xét yêu cầu về lãi suất do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất trong giấy vay nợ tiền nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, buộc chị T, anh T1 phải trả lãi cho chị A là 10%/01 năm, (tương ứng là 0,833%/01 tháng). Do vậy số tiền lãi chị T, anh T1 phải trả cho chị A được tính là: Tiền lãi của khoản vay 774.500.000 đồng tính từ ngày 10/3/2019 đến ngày 12/9/2022 (ngày xét xử) là: 42 tháng 02 ngày, tiền lãi phải trả là 271.505.277 đồng (làm tròn số 271.505.000 đồng).

Như vậy, cả gốc và lãi chị T, anh T1 phải trả cho chị A là 1.046.005.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 trị giá 26.500.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Anh số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả là 44.175.150 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, 280, 357, 463, 466 và khoản 2 Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Vân A. Buộc chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị Vân A. Tổng số tiền 1.046.005.000 đồng (trong đó tiền gốc 774.500.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 10/3/2019 đến ngày 12/9/2022 là: 42 tháng 02 ngày, tiền lãi phải trả là 271.505.277 đồng (làm tròn số 271.505.000 đồng) và 05 chỉ vàng 9999 trị giá 26.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, trả đủ khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: chị Khổng Thị T và anh Hoàng Văn T1 phải liên đới, chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm là 44.175.150 đồng.

Trả lại chị Nguyễn Thị Vân A số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0009255 ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã nơi cư trú của người vắng mặt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Sông Lô;
- THADS huyện Sông Lô;
- UBND xã Quang Yên;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Kiên Thành

